



cǐ qián

此前

Noun · before this

Example Sentence

cǐ qián wǒ cóng wèi tīng shuō guò zhè ge xiāo xī

此前，我从未听说过这个消息。

Before this, I had never heard this news.

Trace each character, then write the word on your own.

此 此 此 此 此 此 此 此 此

前 前 前 前 前 前 前 前 前 前 前